

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 20/2013/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngành chức năng của tỉnh; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo số 272/BC-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2013, nhiệm vụ phát triển năm 2014; Hội đồng nhân dân tỉnh xác định:

I. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2014:

1. Mục tiêu tổng quát:

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Huy động mọi nguồn lực để thực hiện ba nhiệm vụ đột phá: phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển nguồn nhân lực và hai nhiệm vụ trọng tâm: phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh và tiến bộ - công bằng xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Chỉ tiêu kinh tế:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP): tăng 0 - 1 % so với 2013.
* *Tổng sản phẩm không tính sản phẩm lọc hóa dầu*: tăng 8 - 9%.
- GDP bình quân đầu người: 2.133 USD/người/năm.
- Cơ cấu kinh tế:
 - + Công nghiệp - xây dựng: 59 - 60 %,
 - + Dịch vụ: 23 - 24 %,

+ Nông - lâm - ngư nghiệp:	16 - 17 %.
- Sản lượng lương thực có hạt:	473.594 tấn.
- Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng:	148.800 tấn.
- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ:	33.674 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu:	475 triệu USD.
- Kim ngạch nhập khẩu:	760 triệu USD.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	25.225,1 tỷ đồng.
* Không tính thu từ Nhà máy lọc dầu:	5.805,1 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương:	8.073,571 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội:	12.000 tỷ đồng.

b) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:	8,5‰
- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã):	21,5 giường
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế:	65%
- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ:	92%
- Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân:	70%
- Số lao động được giải quyết việc làm mới:	37.000 lao động
- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động:	40 %
- Cơ cấu lao động trong nền kinh tế:	
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	48%,
+ Công nghiệp - xây dựng:	28%,
+ Dịch vụ:	24%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,3%; trong đó, miền núi giảm:	7%
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi:	83,2%
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:	
+ Mầm non:	20,1%
+ Tiểu học:	62,4%
+ Trung học cơ sở:	58,1%
+ Trung học phổ thông:	43,6%
- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hoá:	
+ Gia đình văn hóa:	79%
+ Thôn, khối phố văn hóa:	73%
+ Cơ quan, đơn vị văn hóa:	90%

c) Chỉ tiêu về môi trường:

- Độ che phủ của rừng:	48,5%
- Tỷ lệ cây xanh đô thị:	67%
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KKT, KCN và đô thị :	75%; ở nông thôn: 70%
- Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch:	85%
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh:	82,5%.

d) Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh:

- Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng đạt 100%.
- Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu, động viên quân dự bị đạt 95%.
- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,5% so với tổng dân số.
- Xây dựng 90% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh; trong đó, 48% xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.

đ) Các công trình trọng điểm:

- Hợp phần Di dân, tái định cư Dự án hồ chứa nước Nước Trong (chuyển tiếp).
- Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (chuyển tiếp).
- Hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi (chuyển tiếp).
- Tiêu úng thoát lũ sông Thoa (chuyển tiếp).
- Bệnh viện Sản - Nhi.

II. Một số nhiệm vụ, giải pháp chính:

1. Tiếp tục thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển đã được phê duyệt. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, các nhiệm vụ đột phá và trọng tâm để tập trung chỉ đạo thực hiện trong 2 năm 2014 và 2015 nhằm hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2011 - 2015.

2. Tập trung khắc phục hậu quả bão, lụt; giải quyết các chế độ và trợ giúp xã hội đối với gia đình bị ảnh hưởng; bảo đảm thuốc men, lương thực và các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân, không để người dân bị đói, rét; xử lý vệ sinh nguồn nước sinh hoạt và môi trường để phòng tránh dịch bệnh. Kịp thời khắc phục thiệt hại về nhà ở, trường học, trạm y tế, giao thông, thủy lợi, khôi phục diện tích đất sản xuất bị sa bồi, thủy phá để nhanh chóng ổn định đời sống, bảo đảm việc đi lại, học hành, khám chữa bệnh của nhân dân và ổn định sản xuất nông nghiệp ở những vùng bị ảnh hưởng bão, lụt.

3. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về phát triển công nghiệp. Tích cực phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi nhất để triển khai các dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP; phối hợp với các Bộ ngành Trung ương trong việc xúc tiến các dự án mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhà máy nhiệt điện Dung Quất, nhà máy thép Quang Lian và đề xuất dự án đưa khí vào bờ tại Khu kinh tế Dung Quất.

4. Thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, quan tâm thị trường nông thôn, miền núi gắn với thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Tăng cường quản lý các hoạt động vận tải, đặc biệt là vận tải hành khách nhằm bảo đảm thuận tiện và an toàn giao thông. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực du lịch, thương mại. Tăng cường quản lý thị trường, thực hiện tốt chính sách bình ổn giá, chống đầu cơ tăng giá, đặc biệt là trong dịp Tết nguyên đán Giáp Ngọ - 2014. Tích cực tháo gỡ khó khăn để khởi công xây dựng lại chợ Trung tâm thành phố Quảng Ngãi trong năm 2014.

5. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững gắn với thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp. Thực hiện tốt chính sách "dồn điền, đổi thửa", cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn. Phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển; phát triển ngành thủy sản cả khai thác đánh bắt, nuôi trồng, dịch vụ và hạ tầng phục vụ nghề cá; thực hiện tốt chương trình thí điểm đóng tàu vỏ thép. Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại hình Hợp tác xã, nhất là HTX đánh bắt xa bờ, HTX nông nghiệp. Tập trung đẩy mạnh thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới, ưu tiên nguồn lực cho các xã có khả năng đạt các tiêu chí trong các năm 2014, 2015. Thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương thủy lợi; chú trọng lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

6. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển đô thị. Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch xây dựng đô thị và có biện pháp huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị. Khẩn trương ban hành và thực hiện quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị cho tất cả các đô thị. Tranh thủ các Bộ, ngành Trung ương để sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi. Lập đề án nâng cấp thị trấn Đức Phổ thành đô thị loại IV và đưa huyện Đức Phổ thành thị xã thuộc tỉnh vào năm 2015. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án bất động sản từng bước thoát khỏi tình trạng đóng băng hiện nay để góp phần phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

7. Hoàn thành đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tập trung kiểm tra, rà soát làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước và các Hợp tác xã để quản lý theo quy định. Đẩy mạnh rà soát, thu hồi diện tích đất lâm nghiệp sử dụng kém hiệu quả của các Công ty lâm nghiệp. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, khoáng sản theo quy hoạch, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhất là các dự án phát triển kinh tế, các nhà máy, xí nghiệp có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến môi trường.

8. Tăng cường quản lý ngân sách Nhà nước, tập trung chống thất thu thuế và thu hồi nợ thuế; phấn đấu thu đạt và vượt dự toán ngân sách năm 2014. Triệt để thực hiện tiết kiệm chi, kiên quyết cắt giảm các khoản chi chưa thật cần thiết; minh bạch trong phân bổ ngân sách và phân khai vốn đầu tư. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng vốn, thanh, quyết toán các công trình đầu tư xây dựng. Tích cực khai thác các nguồn lực để thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá và 2 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh.

9. Quản lý chặt chẽ công tác đầu tư xây dựng, nhất là các công trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, quan trọng, các dự án chuyển tiếp, cấp bách. Tích cực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); gắn thu hút đầu tư với giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện, bảo đảm an ninh

chính trị, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường. Phối hợp với các nhà đầu tư tháo gỡ vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24, dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và dự án điện cáp ngầm cho huyện Lý Sơn.

10. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giải quyết nợ xấu, hỗ trợ và phát triển thị trường, tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại để kịp thời nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, động viên doanh nghiệp phát huy lợi thế so sánh, mở rộng thị trường trong, ngoài nước; đồng thời tăng cường quản lý, kiểm tra các hoạt động của doanh nghiệp sau khi được cấp giấy phép kinh doanh. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI).

11. Triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 8 khóa XI. Tăng cường huy động các nguồn lực phát triển giáo dục, củng cố hệ thống các trường mầm non, xây dựng trường chuẩn quốc gia và các trường phổ thông dân tộc bán trú. Khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, đảm bảo tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở các cấp học; tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc dạy thêm, học thêm; thực hiện kịp thời các chính sách đối với học sinh, sinh viên theo quy định. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của cán bộ y tế. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực cho các tuyến y tế. Tập trung cho việc khởi công xây dựng bệnh viện Sản - Nhi, đưa bệnh viện Y học cổ truyền vào hoạt động. Thực hiện tốt chính sách thu hút bác sĩ, dược sỹ đại học; tăng cường công tác y tế dự phòng, giám sát dịch tễ; phát hiện và phòng chống kịp thời các loại dịch bệnh. Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y tế tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số.

12. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 27/11/2011 của HĐND tỉnh về phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường công tác dạy nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, tạo việc làm cho người lao động, nhất là khu vực nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công, các chương trình, chính sách giảm nghèo bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực hiện các chương trình giảm nghèo. Tích cực thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân và các chính sách bảo đảm an sinh xã hội.

13. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; tạo lập môi trường sống an toàn, thân thiện, phát triển toàn diện cho thanh thiếu niên, trẻ em; quan tâm chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. Phát động phong trào thể dục, thể thao sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình, thiết chế văn hóa, thể thao, các dịch vụ văn hóa, thông tin. Nâng cao chất lượng hoạt động, đồng thời kiểm soát chặt chẽ nội dung thông tin, tuyên

truyền của các cơ quan báo chí trong tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý; đảm bảo an ninh và an toàn hệ thống mạng trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ trực tiếp cho sản xuất, nhất là phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tăng cường quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

14. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh; triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP và các chính sách, chương trình của Chính phủ. Tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện việc đầu tư phát triển trên địa bàn miền núi, chỉ đạo khắc phục những hạn chế, yếu kém đã nêu tại Báo cáo số 123/BC-HĐND ngày 01/12/2013 của Thường trực HĐND tỉnh và Báo cáo số 112/BC-HĐND ngày 29/11/2003 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh.

15. Triển khai "Ngày pháp luật" trong toàn tỉnh; nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; mở rộng và tăng cường các hoạt động đối ngoại. Kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy hành chính các cấp. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính và cải cách chế độ công vụ, tăng cường công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình, phát huy vai trò giám sát của nhân dân. Giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc xã hội, khiếu nại, tố cáo của công dân, nhất là những vụ việc liên quan đến đất đai, tránh xảy ra "điểm nóng". Kiên quyết phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; hạn chế tối đa tình trạng án oan sai, bỏ lọt tội phạm; tích cực đấu tranh phòng, chống tiêu cực trong hoạt động tư pháp. Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.

16. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả kế hoạch động viên quốc phòng của địa phương, hoàn thành công tác tuyên quân năm 2014. Bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm, có giải pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tập trung lực lượng, phương tiện đấu tranh phòng, chống tàu thuyền nước ngoài xâm phạm lãnh hải trái phép và sử dụng vật liệu nổ đánh bắt hải sản; hỗ trợ, bảo vệ ngư dân, tàu thuyền đánh bắt hợp pháp trong vùng biển thuộc chủ quyền. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí. Chủ động chuẩn bị các phương án, nâng cao khả năng ứng phó, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn.

Điều 2.

1. UBND tỉnh báo cáo bổ sung kết quả đầy đủ về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội đến hết tháng 12/2013 cho HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất trong năm 2014.

2. Thông qua Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2013, nhiệm vụ kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 và phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2014 (*có danh mục kèm theo*). Đối với nguồn vốn do Trung ương quản lý, trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh thì UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi trình Thủ tướng xem xét quyết định.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh theo dõi, đôn đốc UBND tỉnh giải quyết các kiến nghị theo các báo cáo giám sát của Thường trực và các Ban HĐND tỉnh, các chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh, kiến nghị của cử tri tại kỳ họp thứ 10 và những vấn đề của các kỳ họp trước chưa có kết quả giải quyết. UBND tỉnh báo cáo kết quả giải quyết các nội dung trên tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2014.

Điều 3.

1. UBND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh theo chức năng của mình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

HĐND tỉnh kêu gọi các cấp, các ngành, quân và dân trong tỉnh nêu cao tinh thần thi đua yêu nước, đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XI thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2013, tại kỳ họp thứ 10./.

CHỦ TỊCH**Phạm Minh Toán**

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
	TỔNG VỐN	1,772,090	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	715,800	
*	Phân cấp các huyện 30%	214,740	Phụ lục 1
**	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	2,000	
***	Phân kế hoạch vốn còn lại tính phân bổ	499,060	
I	Các khoản bắt buộc cân đối	177,000	
1	Trả nợ quyết toán	22,000	UBND tỉnh quyết định, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi
2	Chuẩn bị đầu tư	10,000	UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh thông qua danh mục chuẩn bị đầu tư để thực hiện
3	Đối ứng đầu tư hạ tầng VSIP, cơ chế hỗ trợ đầu tư	70,000	UBND tỉnh phân khai, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi
4	Đối ứng các dự án ODA		Bố trí từ nguồn HTMT theo NQ 39 là 40 tỷ đồng
5	Bố trí Chương trình XD nông thôn mới	50,000	UBND tỉnh quyết định, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi
6	Bố trí Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	10,000	UBND tỉnh quyết định, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi
7	Trả nợ điều chỉnh tổng mức đầu tư các dự án đã hoàn thành	15,000	Phụ lục 2
II	Các nhiệm vụ cần phải cân đối	322,060	
1	Bố trí các dự án H.thành, chuyển tiếp	243,260	
a	Bố trí lồng ghép các dự án chuyển tiếp vốn NSTW	42,000	Phụ lục 3
b	Dự án chuyển tiếp từ 2012 về trước DK hoàn thành năm 2013	34,600	Phụ lục 4
c	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014	106,160	Phụ lục 4
d	Dự án hoàn thành sau năm 2014	60,500	Phụ lục 4
2	Dự án dự kiến khởi công mới	78,800	Phụ lục 5
B	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	60,800	Phụ lục 6

a	Trả nợ Chương trình MTQG giáo dục đào tạo, KCH trường học và dự án hoàn thành năm 2013	20,716	
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014	13,384	
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014	9,000	
d	Bố trí các dự án mới	17,700	
C	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (phần đầu tư phát triển)	261,890	Phụ lục 7 (vốn Chương trình 30a là 164,83 tỷ đồng). Các Chương trình còn lại: - Đối với các Chương trình mà Trung ương phân bổ chi tiết danh mục thì UBND tỉnh quyết định thực hiện và báo cáo để Thường trực HĐND tỉnh biết. - Đối với các Chương trình mà Trung ương không phân bổ chi tiết danh mục thì đề nghị UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định phân bổ.
D	VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	592,600	Theo danh mục UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại Tờ trình số 4854/TTr-UBND ngày 26/11/2013. Trường hợp Trung ương giao kế hoạch vốn có thay đổi, UBND tỉnh báo cáo để Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, giám sát.
E	VỐN NGOÀI NƯỚC	141,000	

Ghi chú: Vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương và vốn ODA giao theo thông báo vốn của Trung ương

Phụ lục 1
PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Vốn phân cấp năm 2014	Ghi chú
1	Huyện Bình Sơn	20,148	
2	Huyện Sơn Tịnh	18,346	
3	Thành phố Q Ngãi	30,360	
4	Huyện Tư Nghĩa	16,301	
5	Huyện Nghĩa Hành	11,548	
6	Huyện Mộ Đức	15,435	
7	Huyện Đức Phổ	21,332	
8	Huyện Minh Long	8,146	
9	Huyện Ba Tơ	17,011	
10	Huyện Sơn Hà	15,456	
11	Huyện Sơn Tây	10,321	
12	Huyện Trà Bồng	12,379	
13	Huyện Tây Trà	11,155	
14	Huyện Lý Sơn	6,703	
	Tổng cộng	214,740	Trong đó giáo dục đào tạo là 20%, Chương trình nông thôn mới 24%

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN HOÀN THÀNH ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CHƯA LÀM THỦ TỤC QUYẾT TOÁN

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh	Tổng mức đầu tư đã duyệt	Nguồn vốn đã duyệt	Tổng mức đầu tư đề nghị điều chỉnh	Tổng mức đầu tư tăng thêm	Nguồn vốn cho phần tăng thêm		Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
								NS tỉnh	NS huyện		
	Tổng cộng	-	-	155,041	-	185,394	28,419	22,834	5,585	15,000	
I	Phân khai đợt này	-	-	77,656	-	92,662	13,072	11,487	1,585	9,300	
1	Nhà văn hóa TĐTT huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	2809/QĐ-UBND 24/11/2006; 1412/QĐ-UBND 15/8/2008	14,171	NS tỉnh	14,851	680	680		500	Chờ quyết toán
2	Nhà làm việc Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở KHCN	182/QĐ-UBND 16/9/2010	6,922	NS tỉnh	8,592	1,670	1,670		1,500	
3	Trường TCN Quảng Ngãi	Sở LĐTB và XH	07/QĐ-SKHĐT 24/01/2011	6,987	NS tỉnh	8,277	1,290	1,290		1,000	
4	Nhà văn hóa huyện Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	861/QĐ-UBND 10/9/2009	10,284	NS tỉnh, huyện	11,790	1,506	1,506		1,300	

5	Hồ chứa nước Hóc Còi, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	2342/QĐ-UBND 29/12/2009	28,462	NS tỉnh 80% NS huyện 20%	36,388	7,926	6,341	1,585	4,000	
6	Trường THPT số I Nghĩa Hành	Sở Giáo dục Đào tạo	1572/QĐ-UBND, 9/11/2010	10,830		12,764				1,000	
II	Dự phòng phân khai sau			77,385		92,732	15,347	11,347	4,000	5,700	Phân khai sau
1	Hồ chứa nước Hóc Xoài	UBND huyện Tư Nghĩa	644/QĐ-UBND, 05/4/2005	31,198	TPCP	43,374	12,176	8,314	3,862		Phân bổ vốn khi điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong QĐ phê duyệt
2	Trung tâm mắt tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	1864/QĐ-UBND 27/10/2008; 210/QĐ-UBND 30/01/2011	6,929	NS tỉnh	7,280	351	351			Chờ quyết toán
3	Đường Phở Thuận - Phở An - Phở Quang	UBND huyện Đức Phổ	1739/QĐ-UBND 23/10/2008	25,565	NS tỉnh 80% NS huyện 20%	26,255	690	552	138		Chờ quyết toán
4	Nhà học 6 phòng 2 tầng-trường THPT DTNT tỉnh	Sở GDĐT	814/QĐ-GDĐT 16/8/2011	2,241	CTMTQG	2,360	119	119			Chờ quyết toán
5	Nhà học 6 phòng 2 tầng-Trung tâm KTTH-HN Bình Sơn	Sở GDĐT	876/QĐ-GDĐT 6/9/2011	2,650	CTMTQG	2,784	134	134			Chờ quyết toán

6	Nhà học và Hội trường - trường Mầm non 19/5	Sở GDĐT	813/QĐ-GDĐT 16/8/2011	2,473	CTMTQG	2,973	500	500			Chờ quyết toán
7	Nhà ở học sinh bán trú trường THPT Đinh Tiên Hoàng	Sở GDĐT	802/QĐ-GDĐT 04/8/2011	3,422	CTMTQG	4,049	627	627			Chờ quyết toán
8	Nhà Đa năng - trường THPT Lý Sơn	Sở GDĐT	139/QĐ-SKHĐT 04/8/2010	2,907	CTMTQG	3,657	750	750			Chờ quyết toán

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
DANH MỤC BỐ TRÍ LỒNG GHÉP VỚI NGUỒN VỐN HTMT NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2014
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Đầu mối giao kế hoạch	Tổng mức đầu tư				Đã bố trí kế hoạch đến năm 2013			Kế hoạch năm 2014 (phần vốn ngân sách tỉnh)	Ghi chú
						Số quyết định	Tổng số	Tr.đó: NSTW	NS tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		
	Tổng cộng						634,273	425,885	208,388	309,633	208,354	101,279	42,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp													
*	<i>DA dự kiến hoàn thành sau năm 2014</i>													
1	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham) G.đoạn 1	TPQN, Tư Nghĩa	8800m	2012-2015	Sở Giao thông Vận tải	1509/QĐ-UBND, 01/11/2010	181,310	108,786	72,524	92,367	44,000	48,367	15,000	
2	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nổi dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	Sơn Tịnh	3504m	2012-2015	Sở VHHT và DL	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83,298	27,700	55,598	50,112	19,500	30,612	8,000	
3	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh	Đức Phổ		2011-2015	Sở VHHT và DL	1206/QĐ-UBND, 03/8/2011	31,665	18,999	12,666	15,154	10,854	4,300	3,000	
4	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	Sở NN và PTNT	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338,000	270,400	67,600	152,000	134,000	18,000	15,000	

5	Hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án cấp điện bằng cáp ngầm cho huyện Lý Sơn												1,000	Chưa xác định được chủ đầu tư
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------	-------------------------------

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP NĂM 2014
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng số	Trg đó: Vốn NS tỉnh			
	Tổng cộng						<u>1,364,043</u>	<u>1,048,619</u>	<u>777,798</u>	<u>201,260</u>	
I	Hoàn thành trong năm 2013	-					320,698	260,587	239,669	34,600	
1	Đường trung tâm thị trấn Đức Phổ nổi dài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	2km	2010-2013	2220/QĐ-UBND, 21/12/2009	59,906	47,925	44,450		
2	Đường Quốc lộ 1A - Phố Vinh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	3km	2010-2013	2193/QĐ-UBND, 14/12/2009	78,960	63,168	59,500		
3	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	UBND huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	2,588km	2010-2013	1457/QĐ-UBND, 15/9/2009, 822/QĐ-UBND, 30/5/2012	86,760	69,408	59,950	6,000	
4	Đường vào KCN Phố Phong	BQL các KCN tỉnh	Đức Phổ	198,61m	2012-2016	1645/QĐ-UBND, 23/11/2010	56,600	56,600	41,533	13,000	
5	Đường Phan Đình Phùng nổi dài	UBND TP.Quảng Ngãi	Thành phố QN	1,436km	2009-2011	811/QĐ-UBND, 05/4/2008; 2328/QĐ-UBND, 22/12/2008	49,972	49,972	43,143	2,000	

6	Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	3,688km	2010-2012	2207/QĐ-UBND 16/12/2009	43,699	34,959	31,430	2,000	
7	Hồ chứa nước Lỗ Lá	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ			4109/QĐ-UBND, 31/12/2005	40,188	9,058	31,172	4,000	Từ 2012 về trước là vốn NSTW
8	Nhà làm việc Chi cục kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT	TPQN		2012-2013	10/QĐ-UBND, 7/01/2011	10,248	10,248	7,000	2,800	
9	Nhà làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa – TT&DL	TP QN	1.575m2 sàn	2012-2013	1487/QĐ-UBND	9,411	9,411	8,550	1,000	
10	Trạm kiểm soát biên phòng Mỹ Á	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		2012	136/QĐ-SKHĐT, 25/10/2011	5,224	5,224	4,550	300	
11	Đường Hà Giang - Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	2,57km	2012-2013	644/QĐ-UBND 4/5/2010	10,296	8,237	7,850	700	
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn An Lợi, xã Phổ Nhơn	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2012-2014	1604/QĐ-UBND, 25/10/2012	8,300	7,470	4,491	2,800	
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014						682,358	444,557	433,802	106,160	
1	Trường Quay Đài PTTH	Đài PTTH tỉnh	TP QN		2010-2013	2135/QĐ-UBND, 04/12/2008	69,563	69,563	44,149	10,000	Thực hiện g.đoạn 1 và gđ 2
2	Trường ĐH Phạm Văn Đồng (giai đoạn 1)	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP QN			2302/QĐ-UBND 19/10/2007	374,504	168,527	301,570	14,000	
3	Doanh trại Ban CHQS H.Bình Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bình Sơn	Sàn 2.256 m2	2012-2013	1804/QĐ-BTL ngày 19/10/2010	21,200	10,600	6,900	3,500	

4	Hoàn thiện mặt đường BT nhựa tuyến 1,2,5 và số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong	Cty TNHH MTV ĐT XD và KD DV Qngãi	KCN Tịnh Phong	2,42 km	2013-2014	706/QĐ-UBND, 24/5/2012	7,366	7,366	4,760	1,800
5	Sửa chữa đập, nhà quản lý, nâng cấp kênh Tây, Hồ chứa nước Di Lăng	Cty QL khai thác CTTL Qngãi	H.Sơn Hà		2013	140/QĐ-SKHĐT, 27/10/2011	6,070	6,070	2,000	3,300
6	Hệ thống kênh mương HCN Cây Quen	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	4,45 km	2013-2014	1606/QĐ-UBND, 31/10/2011	11,907	9,526	3,700	4,000
7	Nhà tạm giữ hành chính các huyện: Minh Long, Tây Trà, Lý Sơn	CA tỉnh	Tây Trà, Minh Long, Lý Sơn	ML221,04m2, TT221,4m2, LS 240,9m2	2012-2013	134/QĐ-SKHĐT 2/8/2010	5,257	5,257	2,000	2,500
8	Nhà làm việc Công an phường Nguyễn Nghiêm	CA tỉnh	TPQN	612,09m2 sàn	2012-2013	1123/QĐ-SKHĐT 29/11/2010	4,966	4,966	1,725	2,500
9	Nhà lưu niệm đồng chí Trần Kiên	Sở VH TT và DL	Tư Nghĩa		2013-2014	72/QĐ-SKHĐT, 11/9/2012	5,458	5,458	1,000	2,500
10	Trụ sở làm việc Thanh tra Giao thông	Sở GTVT	TP.Quảng Ngãi	488m2	2013-2015	1569/QĐ-UBND, 17/10/2012	10,699	7,000	1,034	5,600
11	Vành đai an toàn kho K2, BCHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	H.Tư Nghĩa	15,3 ha	2013-2015	1583/QĐ-UBND, 28/10/2011	10,363	10,363	3,000	5,500
12	Cầu Gò Mã đường ĐH.56C (NTLS xã Hành Minh-Hành Đức-Hành Phước)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=36m	2013-2014	1551/QĐ-UBND, 17/10/2012	12,253	9,802	5,300	4,100
13	Kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư thôn An Cường, xã Bình Hải (giai đoạn 1)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	200m kè	2013	438/QĐ-UBND 21/3/2013	20,000	20,000	15,000	4,000

14	Đường Trà Phong - Trà Xinh (nối tiếp)	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà		2013-2014	1903/QĐ-UBND, 29/11/2013	8,300	4,150	2,000	2,000	<i>NS tính 50%. Đầu tư lệnh khẩn cấp</i>
15	Hệ thống điện chiếu sáng QL1A (giai đoạn 2), đoạn từ cầu bản thuyền đến ngã ba đường Thế Lợi - Tịnh Hòa, xã Tịnh Phong	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh				4,800	4,800	2,800	2,000	
16	Trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đường bộ	Công an tỉnh	Đức Phổ		2013-2014	1700/QĐ-UBND ngày 07/11/2012	14,360	14,360	6,000	1,500	<i>Giai đoạn 1 với tổng kinh phí là 7,9 tỷ đồng. Phần còn lại của dự án sẽ đầu tư khi có điều kiện về vốn</i>
17	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 6	Sở Công thương	Bình Sơn		2013-2014	1609/QĐ-UBND, 25/10/2012	9,148	9,148	2,500	5,000	
18	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh	Liên minh HTX tỉnh	Thành phố QN	654m ²	2013-2014	1389/QĐ-UBND, 21/9/2012	7,875	7,875	2,500	4,000	
19	Trụ sở làm việc Huyện ủy Tư Nghĩa	Huyện ủy Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2457m ²	2013-2015	1540/QĐ-UBND, 15/10/2012	14,983	14,983	5,000	7,000	
20	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Bộ đội BP tỉnh	Bình Sơn	Cải tạo, nâng cấp	2013-2014	98/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	6,944	6,944	2,664	3,060	
21	Doanh trại BCH QS huyện Minh Long	BCH Quân sự tỉnh	H.Minh Long	824 m ² sàn	2013-2014	1596/QĐ-UBND, 31/10/2011	10,778	10,778	4,000	4,800	

22	Sửa chữa, mở rộng Nhà làm việc Chi cục Thú y	Sở NN và PTNT	Thành phố QN		2013	97/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	2,326	2,326	2,000		
23	Nhà tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Sơn Tây	Công an tỉnh	H.Sơn Tây	240,9m2	2013	203/QĐ-SKHĐT, 16/11/2010	1,641	1,641			Dừng thực hiện
24	Cầu Mò O, xã Sơn Ba	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	318,6m	2013-2014	1220/QĐ-UBND, 3/9/2013	26,643	18,100	5,000	8,500	
25	Sửa chữa, cải tạo nhà 2 tầng (khoa nhiệt đới, cơ sở cũ bệnh viện đa khoa tỉnh) để làm cơ sở hoạt động cho Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y tế			2013-2014	1461/QĐ-UBND, 8/10/2013	14,954	14,954	7,200	5,000	
III	Dự án hoàn thành sau năm 2014						360,988	343,475	104,327	60,500	
1	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn		2011-2012	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20,110	20,110	7,700	2,500	Bổ trí vốn theo tiến độ trồng rừng
2	Nhà khách Cẩm Thành	VP Tỉnh ủy	TP.Q.Ngãi	6200m2 sàn	2013-2016	1432/QĐ-UBND, 28/9/2012	77,518	77,518	17,200	25,000	
3	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TPQN	3000 m2	2012-2016	1505/UBND 30/10/2010	78,283	78,283	24,427	10,000	
4	Đường Ngô Sỹ Liên	UBND thành phố	Thành phố QN	0,776 km	2013-2015	1607/QĐ-UBND, 31/10/2011	42,406	33,925	13,000	11,000	
5	Đường QL1A - Mỹ Á - KCN phố Phong (giai đoạn I)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1,433 km	2013-2015	1580/QĐ-UBND, 28/10/2011	45,156	36,125	12,000	12,000	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623)	Sở GTVT	Sơn Hà, Sơn Tây	14,33 km	2013-2015	1637/QĐ-UBND, 29/10/2012	97,515	97,515	30,000		Tạm dừng đầu tư

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số	Trg đó: NS tỉnh		
	Tổng cộng						222,992	217,914	78,800	
I	Thực hiện các Đề án						126,508	126,508	35,000	
1	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế							11,000	
	- Trạm y tế xã Phổ Thạnh		Đức Phổ	389,8m ²	2014-2015	91/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	4,391	4,391	3,000	
	- Trạm y tế thị trấn Chợ Chùa		Nghĩa Hành	302m ²	2014-2015	94/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	4,933	4,933	3,000	
	- Trạm y tế xã Nghĩa Sơn		Tư Nghĩa	358,44m ²	2014-2015	92/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	4,153	4,153	2,500	

	- Trạm y tế xã Nghĩa Thọ		Tư Nghĩa	411,3m2	2014-2015	93/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	4,195	4,195	2,500	
2	Xây dựng phòng học mầm non	UBND các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố	112 phòng		1469/QĐ-UBND ngày 10/10/2013	56,000	56,000	10,000	Đề nghị UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng công trình, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định phân khai
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiêu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm	UBND các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố	19 xã trọng điểm		1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013	23,000	23,000	7,000	Đề nghị UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng công trình, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định phân khai
4	Nhà làm việc Công an 36 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện, thành phố	36 xã		1579/QĐ-UBND, 30/10/2013	29,836	29,836	7,000	
II	Hạ tầng Công nghiệp						44,233	44,233	15,000	
1	Chinh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Cty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Q.Ngãi	Sơn Tịnh	1,547kn	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44,233	44,233	15,000	
III	Các dự án phục vụ tái định cư						9,949	7,959	4,000	

2	Trạm bơm Hóc Hảo và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	UBND H.Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 35 ha	2014-2015	1555/QĐ-UBND, 28/10/2013	9,949	7,959	4,000	
IV	Các công trình văn hóa						12,176	11,560	7,300	
3	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Xà lim của ty công an thời Mỹ - nguy giai đoạn 1955-1959 tại ngôi nhà số 71 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố	TPQN		2014	6326/QĐ-UBND, 24/10/2012	1,912	1,912	1,800	
4	Nhà lưu niệm đồng chí Trương Quang Giao	UBND H.Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	249m2	2014	3039/QĐ-UBND, 28/8/2013	3,000	2,384	2,000	
5	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Quảng Ngãi	Sở VH, TT và Du lịch	TPQN		2014-2015	1574/QĐ-UBND, 30/10/2013	7,264	7,264	3,500	
V	Các công trình phục vụ phòng chống, giảm nhẹ thiên tai						2,383	2,383	2,000	
6	Xây dựng hệ thống công nghệ số liên hoàn dự báo thời tiết và sóng biển nâng cao năng lực phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	T.Tâm Khí tượng T.Văn tỉnh Q.Ngãi			2014	1580/QĐ-UBND, 30/10/2013	2,383	2,383	2,000	KHCN
VI	Các công trình trụ sở xuống cấp						6,980	6,980	4,000	
7	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc tỉnh đoàn	Tỉnh đoàn QN	TPQN	415,8m2	2014-2015	97/QĐ-UBND, 31/10/2013	6,980	6,980	4,000	
VII	Các công trình ứng dụng KHCN trong quản lý						6,000	6,000	5,000	

8	Xây dựng 12 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi	Sở TT và TT			2014-2015	1705/QĐ-UBND, 7/11/2012	6,000	6,000	5,000	KHCN
VII	Các công trình bức xúc quan trọng khác						14,763	12,291	6,500	
9	Thiết bị kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Sở y tế	TPQN		2014	1768/QĐ-UBND, 9/11/2012	2,403	2,403	2,000	KHCN
10	Cầu Hồ Đá	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2014-2015	1578/QĐ-UBND, 30/10/2013	12,360	9,888	4,500	NS tỉnh 80%, NS huyện 20%

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG CỘNG					181,416	240,802	60,800.0	Gồm dự toán năm 2014 là 58,7 tỷ đồng và thu vượt dự toán năm 2013 là 2,1 tỷ đồng
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2013					38,032	211,639	20,715.67	
1	Trả nợ quyết toán chương trình kiên cố hóa trường học						165,000	4,147.67	Phụ lục số 6.1 kèm theo
2	Trả nợ khối lượng hoàn thành các dự án sử dụng vốn CTMTQG GDĐT các huyện đồng bằng						20,000	9,168	Phụ lục số 6.2 kèm theo
3	Trường PTTH Ba Gia	Sở Giáo dục Đào tạo	2286,12 m ² sân	2011-2012	1705/QĐ-UBND, 30/11/2010	13,380	10,139	2,000	Đã tính điều chỉnh tổng mức đầu tư
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Ngãi	Sở LĐTB và XH	1733 m ² sân	2012-2013	1444/QĐ-UBND, 30/9/2011	12,401	7,500	3,500	
5	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long		2012-2013	572/QĐ-UBND, 14/9/2011	6,362	5,000	700	

6	Trường THPT huyện Ba Tơ	Sở Giáo dục Đào tạo	Nhà đa năng 1.280m ²	2012-2013	124/QĐ-SKHĐT, 3/10/2011	5,889	4,000	1,200	Đã tính điều chỉnh tổng mức đầu tư
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014					37,621	19,163	13,384.33	
1	Trường năng khiếu TDTT tỉnh	Sở VH, TT và DL	3755m ² sàn	2012-2014	409/QĐ-UBND 18/3/2010	23,130	14,163	6,000	
2	Trường THPT Trần Quang Diệu (Nhà đa năng và các công trình phụ trợ)	Sở Giáo dục Đào tạo	1297,4m ² sàn	2013-2014	91/QĐ-UBND, 16/01/2012	8,238	3,000	3,900	
3	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng (Nhà hiệu bộ, phòng học, thư viện)	Sở Giáo dục Đào tạo	500m ² sàn		106/QĐ-SKHĐT, 29/10/2012	6,253	2,000	3,484.33	
III	Dự án dự kiến hoàn thành sau 2014					44,577	9,000	9,000	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m ² sàn	2013-2016	92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44,577	9,000	9,000	
IV	Dự án khởi công mới 2014					61,186	1,000	17,700	
1	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND H. Bình Sơn		2014-2015	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24,703		6,000	NS huyện 30%
2	Trường THPT số 2 Mộ Đức (nhà đa năng)	Sở GDĐT		2014-2015	01/QĐ-UBND, 3/01/2012	6,800		3,000	
3	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	1.734m ²	2014-2015	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14,857	1,000	4,500	
4	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	1031m ² + Thiết bị	2014-2015	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14,826		4,200	

Phụ lục 6.1
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2014
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ngàn đồng

Số TT	Tên dự án	Năng lực thiết kế (phòng)	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị KLHT đến 30/10/2012	Kế hoạch vốn bố trí lũy kế đến 30/12/2013	Trong đó		Số công nợ còn phải thanh toán	Kế hoạch vốn năm 2014	Ghi chú
						TPCP	NSDP			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	11
TỔNG SỐ			29,031,073	27,671,270	23,409,526	5,019,000	18,316,923	4,147,670	4,147,670	
A	PHÒNG HỌC	100	22,559,287	21,703,247	19,052,612	4,269,000	14,710,000	2,536,561	2,536,561	
I	Huyện Bình Sơn	25	6,440,751	6,299,208	5,662,000	1,400,000	4,262,000	637,208	637,208	
1	Trường THCS Bình Thuận	8	2,146,917	2,068,359	1,798,000	475,000	1,323,000	270,359	270,359	Đã Quyết toán
2	Trường THCS Bình An	8	2,146,917	2,125,169	1,936,000	460,000	1,476,000	189,169	189,169	Đã Quyết toán
3	Trường THCS Bình Nguyên	8	2,146,917	2,105,680	1,928,000	465,000	1,463,000	177,680	177,680	Đã Quyết toán
II	Huyện Tư Nghĩa	32	6,648,813	6,550,674	5,639,000	1,200,000	4,439,000	797,600	797,600	
1	Trường Tiểu học Quyết Thắng	8	1,618,372	1,590,192	1,387,000	300,000	1,087,000	200,441	200,441	Đã Quyết toán
2	Trường THCS thị trấn Sông Vệ	12	2,557,456	2,534,743	2,127,000	460,000	1,667,000	297,013	297,013	Đã Quyết toán
3	Trường THCS Nghĩa Hòa	6	1,254,141	1,219,807	1,077,000	230,000	847,000	142,214	142,214	Đã Quyết toán
4	Trường THCS Nghĩa Thuận	6	1,218,844	1,205,932	1,048,000	210,000	838,000	157,932	157,932	Đã Quyết toán
III	Huyện Đức Phổ	25	5,747,087	5,388,623	4,621,187	1,080,000	3,526,000	767,436	767,436	

1	Trường THCS Phở Khánh	7	1,746,721	1,652,392	1,270,187	330,000	925,000	382,205	382,205	Đã Quyết toán
2	Trường THCS Phở Minh	6	1,442,490	1,358,867	1,201,000	270,000	931,000	157,867	157,867	Đã Quyết toán
3	Trường THCS Phở Vinh	6	1,315,414	1,218,598	1,115,000	260,000	855,000	103,598	103,598	Đã Quyết toán
4	Trường THCS Phở Hoà	6	1,242,462	1,158,766	1,035,000	220,000	815,000	123,766	123,766	Đã Quyết toán
IV	Huyện Nghĩa Hành	18	3,722,636	3,464,742	3,130,425	589,000	2,483,000	334,317	334,317	
1	Trường Tiểu học số 2 Hành Thiện	6	1,231,069	1,146,204	1,074,425	200,000	816,000	71,779	71,779	Đã quyết toán
2	Trường Tiểu học số 1 TT Chợ Chùa	6	1,244,918	1,162,416	1,030,000	191,000	839,000	132,416	132,416	Đã quyết toán
3	Trường Tiểu học Hành Dũng	6	1,246,649	1,156,122	1,026,000	198,000	828,000	130,122	130,122	Đã quyết toán
B	NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	49	6,471,786	5,968,023	4,356,914	750,000	3,606,923	1,611,109	1,611,109	
I	Huyện Sơn Hà	38	4,779,941	4,347,069	2,942,670	540,000	2,402,679	1,404,399	1,404,399	
1	Trường Tiểu học số 1 Sơn Hạ	3	322,700	299,849	277,310		277,319	22,539	22,539	Đã quyết toán
2	Trường Tiểu học số 2 Sơn Hạ	3	320,300	294,477	271,410		271,410	23,067	23,067	Đã quyết toán
3	Trường Tiểu học Sơn Bao	3	332,600	309,836	285,710		285,710	24,126	24,126	Đã quyết toán
4	Trường Tiểu học Sơn Ba	5	538,400	501,421	474,240		474,240	27,181	27,181	Đã quyết toán
5	Trường Tiểu học Sơn Thủy	4	409,300	374,246	337,000		337,000	37,246	37,246	Đã quyết toán
6	Trường THCS Sơn Thượng	2	298,264	262,643	165,000	70,000	95,000	97,643	97,643	Đã quyết toán
7	Trường THCS Di lãng	3	446,727	413,118	183,000	80,000	103,000	230,118	230,118	Đã quyết toán

8	Trường THCS Sơn Thủy	3	393,841	351,382	219,000	70,000	149,000	132,382	132,382	Đã quyết toán
9	Trường THCS & THPT Phạm Kiệt	12	1,717,809	1,540,097	730,000	320,000	410,000	810,097	810,097	Đã quyết toán
II	Huyện Tây Trà	11	1,691,845	1,620,954	1,414,244	210,000	1,204,244	206,710	206,710	
1	Trường Tiểu học Trà Lãnh	5	680,382	656,917	600,244	-	600,244	56,673	56,673	Đã Quyết toán
2	Trường Tiểu học số 2 Trà Phong	3	502,924	479,348	427,000	115,000	312,000	52,348	52,348	Đã Quyết toán
3	Trường Tiểu học Trà Thọ	3	508,539	484,689	387,000	95,000	292,000	97,689	97,689	Đã Quyết toán

Phục lục: 6.2
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
(TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH Ở ĐỒNG BẰNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO)
Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt quyết toán (BCKTKT)	Địa điểm xây dựng	Đầu mối giao kế hoạch	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giao đến 31/12/13	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn 2014	Ghi chú
Tổng số							37,498	25,452	11,209	9,168	
1	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Số 1917/QĐ-STC ngày 13/8/2012	TT Sơn Tịnh	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Lớp học 12 phòng tầng	2010-2012	3,449	2,900	549	549	Đã quyết toán
2	THCS Hành Thiện	Số 182/QĐ-UBND ngày 20/9/2013	Xã Hành Thiện	UBND huyện Nghĩa Hành	San nền	2010-2012	950	600	350	350	"
3	TH Tịnh Trà	Số 1826/QĐ-UBND ngày 07/8/2011	Xã Tịnh Trà	UBND huyện Sơn Tịnh	Nhà hiệu bộ tầng	2010-2012	2,166	2,080	86	86	"
4	TH Tịnh Giang	Số 3753/QĐ-UBND ngày 01/11/2013	Xã Tịnh Giang	UBND huyện Sơn Tịnh	Lớp học 08 phòng tầng	2010-2012	2,676	2,350	326	326	"
5	THCS Hành Nhân	Số 273/QĐ-UBND ngày 08/11/2-13	Xã hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	Lớp học 08 phòng tầng	2010-2012	3,118	900	2,218	2,218	"
4	Mầm non 19/5	Số 813/QĐ-SGDĐT ngày 16/8/2011	TP Quảng Ngãi	Sở Giáo dục Đào tạo	Nhà học-hội trường	2010-2012	2,409	2,100	309	200	Hoàn thành, chưa quyết toán

5	TT KTTH-HN Bình Sơn	Số 391/QĐ-SGDĐT ngày 06/9/2011	TT Châu ô	Sở Giáo dục Đào tạo	Lớp học 06 phòng tầng	2010-2012	2,278	1,980	298	180	"
6	Mầm non Hành Minh	Số 168/QĐ-UBND ngày 22/7/2011	Xã Hành Minh	UBND huyện Nghĩa Hành	Lớp học 04 phòng tầng	2010-2012	1,910	1,690	220	130	"
7	THCS Hành Tín Tây	Số 169/QĐ-UBND ngày 22/7/2011	Xã Hành Tín	UBND huyện Nghĩa Hành	Nhà hiệu bộ tầng	2010-2012	2,236	2,000	236	130	"
8	Mầm non Nghĩa Thọ	Số 2154/QĐ-UBND ngày 19/12/2012	Xã Nghĩa Thọ	UBND huyện Tư Nghĩa	Lớp học 04 phòng tầng	2011-2013	2,437	650	950	950	"
9	THPT Vạn Tường	Số 173/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2011	Xã Bình Phú	THPT Vạn Tường	Nhà tập đa năng	2012-2014	6,806	3,400	3,406	2,600	Đang triển khai thi công
10	THPT Thu Xà, Tư Nghĩa	Số 81/QĐ-SKHĐT ngày 07/5/2010	Xã Nghĩa Hoà	THPT Thu Xà, Tư Nghĩa	Lớp học 10 phòng tầng	2010-2012	2,300	1,752	548	290	"
11	THPT Nguyễn Công Trứ	Số 164/QĐ-SKHĐT ngày 20/9/2010	TT Mộ Đức	THPT Nguyễn Công Trứ	Nhà luyện tập đa năng	2010-2012	4,763	3,050	1,713	1,159	"

Công trình có Quyết toán 100%, công trình hoàn thành chưa quyết toán: 95%, công trình đang triển khai thi công:

* Tỷ lệ trả nợ: 89%

Phụ lục 7

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	KH năm 2014	Ghi chú
	<u>Tổng cộng</u>	<u>261,890</u>	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	236,830	
	- Xã bãi ngang	19,000	Phân khai sau
	- Chương trình 30a	164,830	Phụ lục 7.1
	- Chương trình 135	53,000	Phân khai sau
2	Chương trình nước sạch và VSMTNT	14,060	Phân khai sau
3	Chương trình văn hóa	3,500	Phân khai sau
4	Chương trình phòng chống HIV/AIDS		
5	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	6,000	Phân khai sau
6	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1,500	Phân khai sau

Phụ lục 7.1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014
THUỘC NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG HỖ TRỢ HUYỆN NGHÈO
THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn 30a đến hết kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG SỐ					734,915.70	361,411.51	164,830.0	
	Chương trình HT huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/CP					734,915.70	361,411.51	164,830.0	
A	Huyện Ba Tơ					84,021.02	37,309.70	29,378.0	
I	Trả nợ các công trình đã hoàn thành					4,285.07	3,923.72	100.0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp nông lâm nghiệp	TT Ba Tơ	Nhà làm việc DT sàn: 579,2m2 và các CT phụ trợ	2012 - 2013	542/QĐ-UBND ngày 09/9/2011	4,285.07	3,923.72	100.0	
II	Công trình chuyển tiếp năm 2013 và hoàn thành 2014					6,046.06	3,617.98	1,700.0	
1	Đường QL24 (km 25,5) - Gò chùa	Ba Động	Cầu L=15m và đường đầu cầu	2012 - 2014	613/QĐ-UBND ngày 04/10/2011	6,046.06	3,617.98	1,700.0	

III	Các dự án khởi công mới và hoàn thành trong năm 2013					17,008.00	9,600.00	5,625.0	
1	Đập Gội Lễ	Ba Lễ	5 ha	2013 - 2014	1218/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1,955.00	1,300.00	400.0	
2	Trạm Y tế Ba Khâm	Ba Khâm	1.565,7 m2	2013 - 2014	1210/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	3,288.00	1,800.00	1,190.0	
3	Trường THCS Ba Vi - HM: Nhà hiệu bộ	Ba Vi	400,4m2	2013 - 2014	1215/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	2,955.00	2,000.00	680.0	
4	Đường TTCX Ba Vi	Ba Vi	610 m	2013 - 2014	1213/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	4,852.00	2,500.00	1,915.0	
5	Đường QL24 (km14) - xã cũ (Độc Ôi)	Ba Liên	1462 m	2013 - 2014	1212/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	3,958.00	2,000.00	1,440.0	
IV	Các dự án khởi công mới năm 2013 và DK hoàn thành 2014					43,113.00	20,168.00	17,053.0	
1	Đập Làng Diều	Ba Bích	12 ha	2013 - 2014	1211/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	4,314.00	2,500.00	1,420.0	
2	Kiên cố hóa Kênh Kà La	Ba Vinh	50 ha	2013 - 2014	1209/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	5,890.00	2,374.00	2,975.0	
3	Trường THCS Ba Động - HM: Sân vườn, Nhà đa năng+ các CT phụ trợ	Ba Động	3.017 m2	2013 - 2014	1214/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	4,979.00	2,800.00	1,530.0	

4	Trường Mầm non Ba Vì	Ba Vì	3917 m2	2013 - 2014	1217/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	6,962.00	3,913.00	2,030.0	
5	Trường Tiểu học Ba Vì - Lớp học 8 phòng, Nhà hiệu bộ	Ba Vì	1.017m2	2013 - 2014	1216/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	5,973.00	3,200.00	1,690.0	
6	Đường Làng Giấy - Cà La	Ba Tơ	4205 m	2013-2015	1675/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	14,995.00	5,381.00	7,408.0	
V	Công trình KCM năm 2014					13,568.89	-	4,900.0	
1	Trường Tiểu học Ba Động - HM: Nhà hiệu bộ	Ba Động	465 m2 sàn	2014	989/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	3,250.00	-	1,250.0	
2	Trường Mầm non Ba Cung	Ba Đình	02 phòng học và các CT phụ trợ	2014	1027/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	1,710.77	-	600.0	
3	Trạm Y tế Ba Ngạc	Ba Ngạc	342,4m2 sàn và các CT phụ trợ	2014	1029/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	3,204.06	-	1,125.0	
4	Trạm Y tế Ba Bích	Ba Bích	348,6m2 sàn và các CT phụ trợ	2014	1030/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	3,204.06	-	1,125.0	

5	Đập dâng Trường An	Ba Động	Công trình TL cấp IV, kênh chính L=442,69m, kênh phụ L=780,29m và các CT trên kênh	2014	990/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	2,200.00	-	800.0	
B	Huyện Minh Long					116,297.47	45,865.20	27,184.0	
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013					44,416.47	25,635.20	4,000.0	
1	Đường TT xã Long Hiệp huyện GD1	Long Hiệp	L = 1960,98m	2010-2012	242 - ngày 09/2/2010	29,012.00	19,215.20	3,500.0	Lông ghép vốn Chương trình Giáp Tây nguyên năm 2013 là 4,5 tỷ đồng
2	Đường Suối tía - TTGD TX	Long Hiệp	L = 876,68m	2010-2011	567-ngày 21/4/2011;	15,404.47	6,420.00	500.0	Lông ghép vốn Chương trình Giáp Tây nguyên năm 2010 là 7,4 tỷ đồng
II	Các dự án khởi công mới và dự kiến hoàn thành trong năm 2013					20,143.00	8,530.00	8,120.0	-
1	Đập Hóc Lê + mương	Long Môn	5ha	2013-2014	1328 ngày 29/10/2012	2,715.00	1,300.00	1,250.0	Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng
2	Trạm Y tế xã Thanh An	Thanh An	300m2	2013-2014	1329 ngày 29/10/2012	3,714.00	1,600.00	1,500.0	

3	Đường Hóc Nhiêu - Ruộng Gò	Thanh An	2,5km	2013-2015	1331 ngày 29/10/2012	6,993.00	3,200.00	3,070.0	Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng
4	Cầu Thanh Mâu	Thanh An	18 m + đường 2 đầu cầu	2013	1333 ngày 29/10/2012	6,721.00	2,430.00	2,300.0	
III	Các dự án khởi công mới năm 2013 và DK hoàn thành 2014					51,738.00	11,700.00	15,064.0	
1	Trạm Y tế xã Long Mai	Long Mai	300m ²	2013-2014	1330 ngày 29/10/2012	3,895.00	1,700.00	1,500.0	
2	Đường TT y tế-Ngã ba Ông Tiến	Long Hiệp	1,519 km	2013-2015	Số 1640/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	14,973.00	2,800.00	4,050.0	
3	Đường nhà ông Phu - phòng Văn hóa thông tin	Long Hiệp	800 m	2013-2014	1332 ngày 29/10/2012	3,499.00	1,600.00	1,500.0	
4	Đường Suối tía Thôn ba (giai đoạn 2)	Long Hiệp	L=706,89m	2013-2015	Số 1641/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	14,425.00	2,800.00	4,000.0	
5	Cầu Tịnh Đố	Thanh An	54m + đường 2 đầu cầu L=79008m	2013-2015	Số 1639/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	14,946.00	2,800.00	4,014.0	
C	Huyện Sơn Hà					118,908.49	75,196.25	30,393.0	
I	Trả nợ các công trình đã quyết toán					39,470.04	35,364.31	198.2	
1	Đường Di Lăng - Sơn Bao	Sơn Bao	L = 1,367,64 m	2009-2011	1469/QĐ-UBND 07/9/2009	3,726.65	3,159.76	13.9	

2	Đường Làng Rê - Đèo Đinh	Sơn Giang	L = 2,864,28 m	2009-2011	1333/QĐ-UBND 06/8/2009	4,993.17	4,897.51	66.4	
3	Đường điện Gò Chu - Sơn Thành	Sơn Thành	102 hộ; 22KV: 115m, 0,4KV: 2.622m; 01 TBA 100KVA	2009-2011	1724/QĐ-UBND 19/10/2009	2,389.25	2,277.38	9.1	
4	Đường UBND xã Sơn Thành - Ca Ra	Sơn Thành	L = 3,615 m	2009-2011	1475/QĐ-UBND 07/9/2009	4,613.42	4,082.46	17.5	
5	TT dạy nghề huyện Sơn hà; Hạng mục: San lấp mặt bằng	Di Lãng	15.055m2	2009-2011	2690/QĐ-UBND 30/12/2009	3,724.65	3,621.45	15.3	
6	TT dạy nghề huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng 8 phòng 2 tầng	Di Lãng	8 phòng 2 tầng	2011-2012	3967-ngày 05/11/2010	3,059.00	1,855.00	11.6	
7	TT dạy nghề huyện Sơn Hà; Hạng mục: Nhà ở bán trú học viên	Di Lãng	472,34m2	2011-2012	3968-ngày 05/11/2010	4,986.00	4,045.00	18.9	
8	Trạm y tế Sơn Linh	Sơn Linh	334m2	2009-2011	1850/QĐ-UBND 30/10/2009	2,418.04	2,420.09	9.2	
9	Trường THCS Sơn Cao	Sơn Cao	8p, 650,48 m2	2009-2011	1504/QĐ-UBND 15/9/2009	4,905.55	4,629.79	18.6	
10	Trường TH&THCS Sơn Trung	Sơn Trung	8p, 650,48 m2	2009-2011	1505/QĐ-UBND 15/9/2009	4,654.31	4,375.89	17.7	
II	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013					33,770.00	25,831.94	2,176.6	

1	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Thạch Nham - Xà Riêng)	Sơn hạ - Sơn Nham	L=4000m	2011 - 2013	Số 1261/QĐ-UBND ngày 22/9/2010	26,860.00	19,431.94	1,873.6	Lồng ghép vốn NQ 39 năm 2012: 5 tỷ đồng
2	BTXM đường nước Lác - Làng Băm	Sơn Kỳ	L=3500m, Bm=3,5m	2012 - 2013	2236 ngày 20/10/2011	6,910.00	6,400.00	303.0	
III	Các dự án khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành năm 2014					40,670.00	14,000.00	24,950.0	-
1	Đường UBND xã-Ca Ra-Đèo Ron	Sơn Hạ - Sơn Thành	L=3km ; Bm=5.5 + thoát nước	2013 - 2014	2394/QĐ 23/10/2012	5,900.00	2,000.00	3,420.0	
2	Đường Hà Bắc-Gò Sim	Sơn Hạ	L=1.5km ; Bm=5.5+ thoát nước	2013 - 2014	2385/QĐ 22/10/2012	2,700.00	1,000.00	1,570.0	
3	Đường ĐT626- Giá Gối	Sơn Thủy	Bm = 3.5m+ thoát nước	2013 - 2014	2384/QĐ 22/10/2012	6,998.00	2,400.00	4,090.0	
4	Trường mẫu giáo Sơn Nham	Sơn Nham	Đền bù GPMB, NLH 3P, NHB 2T	2013 - 2014	2383/QĐ 22/10/2012	6,965.00	2,400.00	4,480.0	
5	Trường mẫu giáo Sơn Thành	Sơn Thành	Đền bù GPMB, NLH 4P, NHB 2T	2013 - 2014	2382/QĐ 22/10/2012	6,993.00	2,400.00	4,510.0	
6	Trạm y tế Sơn Hạ	Sơn Hạ	Đền bù GPMB , NLV 370m2	2013 - 2014	2394/QĐ 23/10/2012	4,324.00	1,500.00	2,720.0	
7	Trung tâm Dạy nghề huyện	Di Lãng	(công trình phụ trợ; mua sắm thiết bị dạy nghề)	2013 - 2014	2386/QĐ 22/10/2012	6,790.00	2,300.00	4,160.0	
IV	Công trình KCM năm 2014					4,998.45	-	3,068.2	

1	Trạm Y tế Sơn Cao	xã Sơn Cao	NLV 430m2 sàn, san nền và các CT phụ trợ	2014-2015	2138/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	4,998.45		3,068.2	
D	Huyện Sơn Tây					133,670.58	54,241.26	27,310.0	
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014					55,126.00	29,150.00	7,500.0	
1	Đường TT y tế - Gò lã	Sơn Dung	L=4,432 Km	2012-2015	1245/QĐ-UBND ngày 20/9/2010	55,126.00	29,150.00	7,500.0	Lồng ghép vốn Chương trình Giáp Tây nguyên năm 2013: 4,5 tỷ đồng, Nhóm B
II	Các dự án khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành năm 2014					29,640.58	16,886.50	9,550.0	-
1	Đập Ra Lang 1	Sơn Mùa	10 Ha	2013-2014	1186/QĐ-UBND 25/10/2012	3,734.87	1,200.00	2,100.0	
2	Đường điện 0,4 Kv A Ghè - A Panh	Sơn Màu	L= 4 Km	2013-2014	1185/QĐ-UBND 25/10/2012	4,895.72	1,550.00	2,750.0	
3	Đường điện 0,4 Kv xóm ông Nhông	Sơn Liên	L= 1,5 Km	2013-2014	1184/QĐ-UBND 25/10/2012	5,234.28	1,750.00	2,950.0	
4	Trạm y tế xã Sơn Lập	Sơn Lập	2.000 m2	2013-2014	1191/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	4,960.72	3,850.00	600.0	
5	Trường Mầm non Sơn Long	Sơn Long	1.500 m2	2013-2014	1192/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3,610.00	3,050.00	200.0	

6	Trường Mầm non Sơn Liên	Sơn Liên	1.500 m2	2013-2014	1193/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3,361.00	2,156.50	800.0	
7	Trường Mầm non Sơn Màu	Sơn Màu	1.500 m2	2013-2014	1194/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3,844.00	3,330.00	150.0	-
III	Các dự án khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành năm 2015					48,904.00	8,204.76	10,260.0	
1	Đường TT xã Sơn Màu - A Pao (giai đoạn 1)	Sơn Màu	L= 4 Km	2013-2015	Số 1674 ngày 30/10/2012	48,904.00	8,204.76	10,260.0	
E	Huyện Tây Trà					129,362.18	77,864.86	24,272.0	
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014					80,801.00	60,308.86	5,000.0	
1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Trà Phong	6,518km	2011-2014	1986/QĐ-UBND ngày 16/11/2009	47,840.00	39,840.00	2,000.0	
2	Đường Trà Bao - Trà Khê	Trà Quân, Trà Khê	5,112km	2012-2014	1518/QĐ-UBND ngày 02/11/2010	32,961.00	20,468.86	3,000.0	Lồng ghép vốn NQ 39 năm 2012: 6 tỷ đồng; vốn Chương trình Gióp Tây nguyên, năm 2013: 01 tỷ đồng
II	Các dự án khởi công mới và hoàn thành trong năm 2013					15,100.00	11,538.00	2,525.0	-
1	Trường tiểu học Trà Lãnh	Trà Lãnh	2 phòng	2013-2014	1126/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	1,562.00	1,430.00	-	

2	Trường tiểu học Trà Phong I	Trà Phong	2 phòng	2013-2014	1128/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	1,600.00	1,512.00	-	-
3	Trường tiểu học Trà Trung	Trà Trung	2 phòng	2013-2014	1130/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	1,533.00	800.00	645.0	-
4	Trường mẫu giáo Trà Xinh	Trà Xinh	1 phòng	2013-2014	1120/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	800.00	700.00	85.0	-
5	Trường mẫu giáo Trà Lãnh	Trà Lãnh	2 phòng	2013-2014	1119/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	1,600.00	650.00	925.0	-
6	Trường mẫu giáo Trà Phong	Trà Phong	3 phòng	2013-2014	1124/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	2,529.00	1,946.00	540.0	-
7	Điện sinh hoạt tổ 1, tổ 2 thôn Trà Vân	Trà Nham	Đường dây 22KV: 1500m	2013-2014	1146/QĐ - UBND 12/10/2012	3,200.00	2,800.00	270.0	-
8	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn Xanh	Trà Trung	Đường dây 22KV: 1600m	2013-2014	1147/QĐ - UBND 12/10/2012	2,276.00	1,700.00	60.0	-
III	Các công trình khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành 2014					13,310.00	6,018.00	6,060.0	
1	Trạm Y tế xã Trà Quân	Trà Quân	DT 350m2, 2 tầng 10 phòng	2013-2014	980/QĐ-UBND ngày 13/9/2012	4,657.00	2,500.00	1,530.0	
2	Trạm Y tế xã Trà Khê	Trà Khê	DT 350m2, 2 tầng 10 phòng	2013-2014	1123/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	5,515.00	2,200.00	3,000.0	

3	Trường tiểu học Trà Nham	Trà Nham	4 phòng	2013-2014	1125/QĐ-UBND ngày 04/10/2012	3,138.00	1,318.00	1,530.0	
IV	Công trình KCM năm 2014					20,151.18	-	10,687.0	
1	Trạm Y tế xã Trà Trung	Trà Trung	DTXD 207,9m2 và các CT phụ trợ	2014-2015	QĐ số 1289/QĐ-UBND ngày 21/10/2013	4,200.00	-	2,500.0	
2	Điện sinh hoạt tổ 1, thôn Trà Long	Trà Nham	01 TBA 10kVA, tuyến chính L= 210, tuyến nhánh L= 540m	2014-2015	QĐ số 1288/QĐ-UBND ngày 21/10/2013	1,451.18	-	587.0	
3	Thủy lợi suối Thơ	Trà Nham	Tưới 18,9 Ha	2014-2015	QĐ số 1339/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	4,200.00	-	2,500.0	
4	Thủy lợi đội 4 thôn Trà Niêu	Trà Phong	Tưới 04 Ha	2014-2015	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	2,000.00	-	1,100.0	
5	Đường Trà Phong-Trà Xinh	Trà Xinh	L = 1209,02m	2014-2015	QĐ 1903/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	8,300.00		4,000.0	
F	Huyện Trà Bồng					152,655.97	70,934.24	26,293.0	-
I	Trả nợ công trình hoàn thành					28,092.00	27,232.24	779.0	
1	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (giai đoạn 1)	L = 6,567km	2009-2012	2009-2013	2227/QĐ-UBND ngày 12/11/2010	28,092.00	27,232.24	779.0	

II	Công trình chuyển tiếp năm 2013 và hoàn thành 2014					41,594.00	19,071.00	6,590.0	
1	NCMR Đường thôn Cua - thôn Cả - thôn Bông	Trà Hiệp	L=6,056Km	2012-2014	1493/QĐ-UBND ngày 17/10/2011	41,594.00	19,071.00	6,590.0	Lồng ghép vốn Chương trình Giáp Tây nguyên năm 2012: 06 tỷ đồng
III	Các dự án khởi công mới và hoàn thành năm 2013					20,384.97	12,856.00	6,645.0	-
1	Thủy lợi Suối Đào thôn Tang, xã Trà Bùi	Trà Bùi	DT tưới 3 ha, lúa 2 vụ + khai hoang	2013-2014	1859/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1,454.70	800.00	585.0	
2	Tường rào cổng ngõ, sân vườn Trường dân tộc nội trú huyện Trà Bông	Trà Sơn	Chiều dài:500m, S=1000m ²	2013-2014	1860/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1,896.59	1,637.00	85.0	
3	Nhà công vụ giáo viên, tường rào cổng ngõ, sân vườn, nước sinh hoạt Trung tâm GDTX-HN huyện, Trà Bông	Trà Sơn	Tường rào và các CT phụ trợ	2013-2014	1861/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	3,039.05	2,761.00	275.0	
4	Phòng khám khu vực Trà Tân- Trà Bùi	Trà Tân	425m ²	2013-2014	1862/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	5,791.10	2,860.00	2,750.0	
5	Đường điện thôn Bắc-Thôn Tây, xã Trà Sơn	Trà Sơn	Chiều dài tuyến trung thế: 2138m, hạ thế 2823m và 2 TBA	2013-2014	1857/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	5,554.86	3,598.00	1,750.0	
6	Thủy lợi Nước Dút, thôn 4, xã Trà Thủy	Trà Thủy	DT tưới 4 ha lúa 2 vụ	2013-2014	1858/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	2,648.67	1,200.00	1,200.0	

IV	Dự án khởi công mới năm 2013 dự kiến hoàn thành năm 2015					62,585.00	11,775.00	12,279.0	
1	NCMR đường Thôn Niên-Thôn Tây, huyện Trà Bồng	Trà Bồng	L= 3,731 Km	2013-2015	Số 1643/QĐ- UBND ngày 29/10/2012	23,955.00	5,500.00	4,075.0	
2	Đường Trà Lâm- Trà Hiệp (giai đoạn II)	Trà Lâm	Chiều dài:4,468 Km	2013-2015	Số 1642/QĐ- UBND ngày 29/10/2012	38,630.00	6,275.00	8,204.0	